

VOCABULARY TEST 13

Task 1: Multiple Choice Questions - Match the Vocabulary with Definitions

1. employment
 - a) n. nhân viên nhân sự
 - b) n. nghỉ ốm
 - c) n. việc làm
 - d) n. nghỉ phép
2. personnel officer
 - a) n. hợp đồng
 - b) n. nhân viên nhân sự
 - c) n. thời gian nghỉ phép
 - d) n. hành vi sai trái
3. contract
 - a) n. điều khoản và điều kiện
 - b) n. hợp đồng
 - c) n. vắng mặt
 - d) n. nghỉ ốm
4. vacation time
 - a) n. quy định
 - b) n. nghỉ ốm
 - c) n. thời gian nghỉ phép
 - d) n. khóa đào tạo
5. in advance
 - a) trước
6. leave
 - a) n. nghỉ việc
 - b) n. chữ ký
 - c) n. nghỉ thai sản/sinh con
7. misconduct
 - a) n. nghỉ phép
 - b) n. vắng mặt
 - c) v. sa thải
 - d) n. ứng viên
8. terminate the contract
 - a) v. ký
 - b) n. nghỉ ốm
 - c) n. hành vi sai trái
 - d) n. khóa đào tạo
9. accept an order
 - a) v. nghỉ việc
 - b) n. nghỉ thai sản/sinh con
 - c) v. chấp nhận lệnh
10. terms and conditions
 - d) n. ứng viên
 - a) n. điều khoản và điều kiện
 - b) n. quy định
 - c) n. thời gian nghỉ phép
 - d) n. khóa đào tạo
11. be entitled to per annum
 - a) n. quy định
 - b) được hưởng chế độ nghỉ phép hàng năm
 - c) v. ký
 - d) n. chữ ký
12. sick leave
 - a) n. nghỉ ốm
 - b) n. vắng mặt
 - c) v. sa thải
 - d) n. khóa đào tạo
13. absence
 - a) v. nghỉ việc
 - b) n. nghỉ ốm
 - c) n. vắng mặt
 - d) n. chữ ký

14. regulations
- a) n. quy định
 - b) n. điều khoản và điều kiện
 - c) n. hợp đồng
 - d) n. ứng viên

15. take off of work
- a) v. ký
 - b) v. nghỉ việc
 - c) v. nghỉ việc
 - d) v. sa thải

16. maternity/paternity leave
- a) n. nghỉ thai sản/sinh con
 - b) n. nghỉ phép
 - c) n. nghỉ ốm
 - d) n. chữ ký

17. lay off
- a) v. nghỉ việc
 - b) v. sa thải
 - c) v. nghỉ việc

- d) v. ký
18. quit
- a) v. nghỉ việc
 - b) v. ký
 - c) v. nghỉ việc
 - d) v. sa thải

19. fire
- a) v. ký
 - b) v. nghỉ việc
 - c) v. sa thải
 - d) v. chấm dứt hợp đồng

20. sign
- a) v. nghỉ việc
 - b) v. ký
 - c) n. ứng viên
 - d) n. quy định
 -

21. notice
- a) n. vắng mặt

- b) n. nghỉ phép
- c) v. n. thông báo
- d) n. chữ ký

22. training course
- a) n. nghỉ ốm
 - b) n. khóa đào tạo
 - c) n. quy định
 - d) n. điều khoản và điều kiện

23. candidate
- a) n. ứng viên
 - b) n. chữ ký
 - c) n. nhân viên nhân sự
 - d) n. nghỉ thai sản/sinh con

24. signature
- a) n. hợp đồng
 - b) n. chữ ký
 - c) n. ứng viên
 - d) n. thời gian nghỉ phép

Task 2:

Reading Paragraph

The Personnel Officer handled the employment for the new employee. Employees are entitled to 15 days of vacation time each year. The company will terminate the contract if there is any misconduct. To quit, you need to give a two-week notice. After the interview, the candidate will receive a signature. During sick leave, an employee must provide a doctor's note. The contract outlines all the terms and conditions of the job. She needed to take off of work to care for her newborn during her maternity/paternity leave. The Personnel Officer approved my request to leave next month. If you quit, you might need to find a new job.

Questions

1. Who handled the employment for the new employee?
a) Manager b) Supervisor c) Personnel Officer d) Director
2. How many days of vacation time are employees entitled to each year?
a) 10 days b) 15 days c) 20 days d) 25 days
3. What will the company do if there is any misconduct?
a) Review the policy b) Renew the contract c) Terminate the contract d) Update the guidelines
4. How much notice is required to quit?
a) One week b) Two weeks c) Three weeks d) Four weeks
5. What will the candidate receive after the interview?
a) Response b) Signature c) Offer d) Notification

Task 3: Multiple Choice Questions Choose the correct word to complete each sentence.

1. The _____ managed the _____ of new hires.
 - a) contract / personnel officer
 - b) personnel officer / employment
 - c) signature / notice
 - d) regulations / vacation time
2. Employees are _____ to take _____ when they are sick.

- a) entitled / sick leave
 - b) accepted / misconduct
 - c) entitled / fire
 - d) noticed / maternity/paternity leave
3. The _____ must _____ the _____ before starting work.
- a) leave / fire / absence
 - b) candidate / sign / contract
 - c) notice / lay off / candidate
 - d) maternity/paternity leave / terminate / training course
4. If you want to _____, make sure you _____ your _____.
- a) quit / notice / vacation time
 - b) accept / notice / signature
 - c) leave / sign / employment
 - d) fire / quit / contract
5. The company decided to _____ 10 workers due to _____.
- a) sign / regulations
 - b) lay off / misconduct
 - c) fire / leave
 - d) lay off / regulations

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences.

1. Conducted / personnel officer / the / training course / for / new / the / employees.
2. To / entitled / are / per annum / employees / 15 / days / vacation time / of.
3. Will / the contract / if / the company / terminate / any / there / misconduct / is.
4. Quit / needs / the candidate / the job / to / give / to / notice / a two-week.
5. The / candidate / after / the interview / receive / a / signature / will.

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching Choose the correct synonym for each word.

1. Fire

- ☐ a) sign
- ☐ b) quit
- ☐ c) lay off
- ☐ d) accept

2. Vacation time

- ☐ a) sick leave
- ☐ b) maternity/paternity leave
- ☐ c) vacation leave
- ☐ d) employment

3. Absence

- ☐ a) presence
- ☐ b) notice
- ☐ c) regulations
- ☐ d) leave

4. Contract

- ☐ a) employment
- ☐ b) terms and conditions
- ☐ c) signature
- ☐ d) agreement

5. Lay off

- ☐ a) fire
- ☐ b) accept
- ☐ c) quit
- ☐ d) sign